

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế-xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt :

Nhiệm vụ trọng tâm của trồng trọt trong tháng là thu hoạch lúa đông xuân, sắn, ngô và rau đậu. Thời tiết có mưa nên một số địa phương gieo trồng sớm vụ hè thu 2023. Đến ngày 15/5/2023, tiến độ gieo trồng một số cây vụ hè thu như sau: lúa 4.222,3 ha; ngô 632,3 ha; khoai lang 0,2 ha; lạc 329,4 ha; rau 1.886,7 ha; đậu 100,2 ha.

Tiến độ gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/5/2023 (Nghìn ha)
(So với cùng kỳ năm trước)



* Tình hình sản xuất vụ đông xuân:

- **Cây lúa:** Diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân năm nay ước đạt 38.119,6 ha, giảm 0,8% (318,3 ha) so với vụ đông xuân năm 2022, trong đó thành phố Quảng Ngãi giảm 67,6 ha có 22,8 ha nằm trong Dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đoạn qua xã Tịnh Khê; huyện Bình Sơn giảm 36,4 ha, trong đó 11,5 ha đang thực hiện dồn điền đổi thửa nên chưa gieo sạ được (xã Bình Chương), 4,7 ha nằm trong diện tích đất quy hoạch (xã Bình Thuận); Dự án đường cao tốc Bắc - Nam đi qua các huyện Nghĩa Hành (100,1 ha), huyện Mộ Đức (60 ha), thị xã Đức Phổ (53 ha); còn lại do ảnh hưởng của mưa kéo dài và thời tiết lạnh đầu mùa nên một số diện tích bị ngập úng, bỏ trống không gieo sạ và một số diện tích được chuyển sang cây trồng khác. Đồng thời trong vụ đông xuân 2023, chủ trương chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng hàng năm khác vẫn được các địa phương tiếp tục triển khai với diện tích là 98,5 ha; trong đó, chuyển sang trồng ngô 19,8 ha, ngô sinh khối 13 ha, lạc 5 ha, đậu các loại 5 ha, rau các loại 29,7 ha, cỏ chăn

nuôi 01 ha và các loại cây khác 25 ha. Giống chủ lực được gieo sạ trong vụ đông xuân gồm: DH815-6, Bắc Thịnh, Thiên ưu 8, Thiên Hương 6, Hà Phát 3, DT45, Đài Thơm 8, QNg13, ML232, MT10 chiếm khoảng 80%. Giống bổ sung và giống triển vọng gồm: Hương Xuân, TBR225, QNg128, VNR20, HD34, VTNA2, KD28, HN6, PC6, TBR1... chiếm khoảng 20%. Năng suất lúa bình quân toàn tỉnh ước đạt 61,3 tạ/ha, tăng 1,2% (0,7 tạ/ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Sản lượng lúa ước đạt 233.572 tấn, tăng 0,4% (902,4 tấn).

- *Cây ngô*: Diện tích ngô vụ đông xuân ước đạt 4.473,2 ha, tăng 0,4% (19,5 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Năng suất ngô ước đạt 59,8 tạ/ha, tăng 1,7% (1 tạ/ha). Sản lượng ước đạt 26.751,79 tấn, tăng 2,1% (551 tấn).

- *Cây lấy hạt chứa dầu*: Tổng diện tích các loại cây có hạt chứa dầu ước đạt 4.846,5 ha, tăng 8,3% (372,7 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Trong đó, cây lạc có xu hướng phát triển nhờ hiệu quả kinh tế ổn định. Diện tích lạc ước đạt 4.810,9 ha, tăng 8,3%, tăng chủ yếu ở các huyện: Tư Nghĩa 89,5 ha, Mộ Đức 300 ha, Lý Sơn 88 ha do chuyển đổi từ mía, sắn, rau muống, hành,... sang trồng lạc. Năng suất ước đạt 23,7 tạ/ha, giảm 0,2%. Sản lượng ước đạt 11.382,2 tấn, tăng 8,0% (844,3 tấn).

- *Cây rau, đậu và hoa*: Tổng diện tích gieo trồng rau, đậu và các loại hoa ước đạt 8.542,2 ha, tăng 4,1% (339,6 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Trong đó:

Diện tích rau ước đạt 6.962,8 ha, tăng 5,2% (344,4 ha) so với vụ đông xuân năm 2022. Năng suất rau ước đạt 182,9 tạ/ha, tăng 9,9% (16,5 tạ/ha). Nguyên nhân diện tích tăng do người dân thực hiện trồng xen canh các loại rau lấy lá với cây ớt, đậu, lạc,... và đầu mùa mưa kéo dài nên tập trung trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng, phát triển ngắn phù hợp với thực tiễn. Sản lượng rau ước đạt 127.334,6 tấn, tăng 15,6% (17.225 tấn) so với vụ đông xuân 2022. Mặc dù còn hạn chế, quy mô nhỏ nhưng xu hướng sản xuất rau sạch, hữu cơ cũng đang từng bước hình thành. Hiện toàn tỉnh có 22,15 ha diện tích rau được chứng nhận VietGAP¹. Ngoài ra, có 02 cơ sở ứng dụng công nghệ cao trong việc sản xuất rau, củ quả (sản xuất rau thủy canh) với tổng diện tích 2.280 m² (Công ty TNHH MTV Đại Việt Garden với diện tích sản xuất 480 m² tại thôn Phú Sơn, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa; HTX rau sạch Mầm Việt với diện tích sản xuất 1.800 m² ở thôn Hòa Tân, xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa).

¹ Thuộc Dự án Vùng sản xuất rau an toàn QNASAFE, do Công ty TNHH Nông nghiệp CNC QNASAFE chủ đầu tư tại thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa

Diện tích các loại đậu ước đạt 1.444 ha, giảm 0,8% (11,6 ha) so với vụ đông xuân năm 2022; năng suất ước đạt 20,8 tạ/ha, giảm 1,0% (0,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 3.000 tấn, giảm 1,7% (53,4 tấn).

Trồng hoa có xu hướng ngày càng phát triển. Vụ đông xuân 2023, diện tích trồng các loại hoa ước đạt 135,4 ha, tăng 5,3% (6,8 ha) so với vụ đông xuân năm 2022; trong đó, chủ yếu là hoa cúc với diện tích 100,9 ha.

*** *Tình hình sâu bệnh cây trồng:*** Vụ đông xuân 2023, tình hình sâu bệnh, chuột hại cây trồng diễn biến phức tạp cả trên cây lúa, cây rau màu và cây công nghiệp. Tổng diện tích cây trồng bị sâu bệnh, chuột gây hại trong vụ là 24.893,8 ha, cao hơn so với vụ đông xuân 2022 là 6.935,3 ha. Cụ thể:

- Trên cây lúa: Tổng diện tích nhiễm 10.817,2 ha, tăng 1.127,2 ha so với vụ đông xuân 2022. Trong đó, ảnh hưởng nặng nhất là chuột phá trên các ruộng lúa, với tổng diện tích nhiễm 3.461 ha, tăng 1.545,8 ha.

- Trên cây rau màu, cây công nghiệp: Tổng diện tích nhiễm 1.022 ha.

b) Chăn nuôi

Ước tính đến cuối tháng 5 năm 2023, đàn gia súc, gia cầm như sau:

- Đàn trâu toàn tỉnh có 67.024 con, giảm 1,2% (842 con) so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 5, xuất chuồng 1.050 con, tăng 1,0% (10 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 297,6 tấn, tăng 3,0% (8,6 tấn). Ước tính 5 tháng đầu năm, xuất chuồng 5.583 con, tăng 2,0% (107 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 1.574,8 tấn, tăng 3,7% (55,8 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

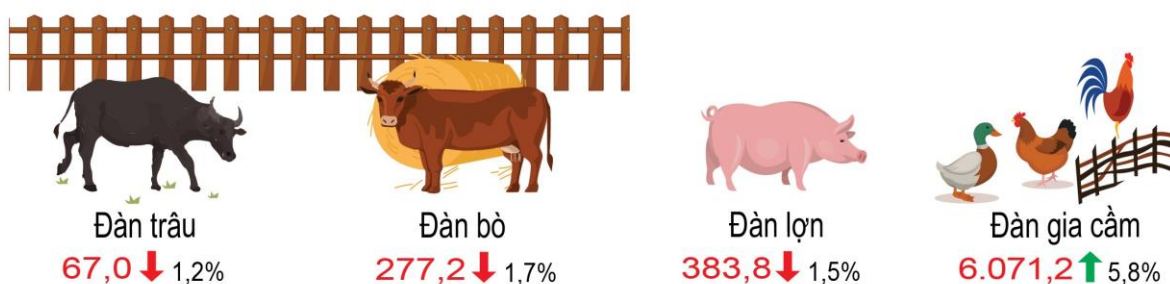
- Đàn bò có 277.219 con, giảm 1,7% (4.670 con), do xuất chuồng để tiêu thụ và ảnh hưởng của bệnh viêm da nổi cục nên người dân không mở rộng quy mô. Trong tháng, xuất chuồng 8.055 con, tăng 3,1% (245 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 1.818,3 tấn, tăng 3,2% (55,8 tấn) so với tháng 5 năm 2022. Ước tính 5 tháng, xuất chuồng 41.092 con, tăng 1,6% (645 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 9.090,9 tấn, tăng 4,0% (352,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Trang trại bò sữa Vinamilk Quảng Ngãi (huyện Mộ Đức) nuôi 3.599 con bò sữa, tăng 16,0% so với cùng thời điểm năm 2022; trong đó, bò mẹ cho sữa 1.651 con với tổng sản lượng sữa 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 8.184,4 tấn, tăng 8,6% (648,5 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn lợn có 383.763 con (không tính lợn con chưa tách mẹ), giảm 1,5% (5.757 con). Đàn lợn giảm so với cùng thời điểm năm trước là do trên địa bàn tỉnh vẫn còn chịu ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi, một số trại nuôi chưa thả nuôi lại, bên cạnh đó giá thức ăn chăn nuôi tăng cao nhưng giá

lợn hơi vẫn ở mức thấp nên người dân không mở rộng quy mô nuôi. Trong tháng 5, xuất chuồng 59.791 con, tăng 1,4% (798 con), sản lượng thịt hơi ước đạt 3.927,7 tấn, tăng 3,2% (122,1 tấn) so với tháng 5 năm 2022. Ước tính 5 tháng đầu năm, xuất chuồng 300.649 con, tăng 1,8% (5.283), sản lượng thịt hơi ước đạt 19.695,6 tấn, tăng 3,9% (747,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2022.

- Đàn gia cầm có 6.071,2 ngàn con, tăng 5,8% (330,89 ngàn con) so với cùng thời điểm năm 2022. Trong tháng 5, sản lượng thịt gia cầm ước đạt 1.612 tấn, tăng 19,6% (263,9 tấn). Ước tính 5 tháng, sản lượng thịt gia cầm đạt 8.589 tấn, tăng 27,7% (1.862,2 tấn) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng gia cầm trong tháng ước đạt 6.528,76 ngàn quả, giảm 3,6% (240,61 ngàn quả). Trong 5 tháng đầu năm 2023, sản lượng trứng gia cầm ước đạt 47.641,13 ngàn quả, giảm 4,8% (2.424,82 ngàn quả) so với cùng kỳ năm 2022. Sản lượng trứng giảm do nuôi gà đẻ trứng không hiệu quả nên nhiều hộ chuyển sang nuôi gà thịt.

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2023 (Nghìn con)
(So với cùng thời điểm năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm:**

- Bệnh dịch tả lợn châu Phi: Từ đầu năm đến nay, dịch xảy ra tại 6 hộ, 6 thôn, 6 xã thuộc 3 huyện: Trà Bồng (xã Trà Giang, xã Trà Hiệp), Sơn Tịnh (xã Tịnh Bình, Tịnh Hà và Tịnh Sơn) và Nghĩa Hành (xã Hành Thiện) với tổng số 77 con mắc bệnh, tiêu hủy bắt buộc 77 con/2,8 tấn.

- Bệnh viêm da nổi cục trâu bò: Từ đầu năm đến nay, dịch xảy ra tại 5 huyện, thị xã, thành phố (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Đức Phổ, TP Quảng Ngãi) ở 233 hộ, 80 thôn của 47 xã, phường, thị trấn, với tổng số 249 con bò mắc bệnh, làm chết 50 con, tổng khối lượng tiêu hủy 5,5 tấn.

- Bệnh cúm gia cầm: Không có

- Bệnh lở mồm long móng ở gia súc, bệnh tai xanh ở lợn: Không xảy ra ổ dịch nào.

- Ngoài ra, còn có các bệnh thông thường như: tụ huyết trùng, dịch tả, phó thương hàn, tiêu chảy ở vật nuôi xảy ra rải rác, nhỏ lẻ tại các địa phương trong tỉnh đã được bao vây dập tắt không để lây lan diện rộng.

1.2. Lâm nghiệp

Trong tháng 5, tận dụng thời tiết có mưa, người dân đẩy nhanh tiến độ trồng rừng. Diện tích rừng trồng tập trung trong tháng ước đạt 764,1 ha, tăng 18,6% so với tháng 5 năm 2022, do ở khu vực miền núi, mùa mưa giông đến sớm, người dân đẩy mạnh trồng rừng trên diện tích gỗ đã khai thác từ những tháng trước. Ước tính 5 tháng, trồng được 7.597,4 ha rừng (chủ yếu là rừng keo nguyên liệu giấy), tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng gỗ khai thác trong tháng 5 ước đạt 187.030,9 m³, giảm 1,2% so với tháng 5 năm 2022, do giá gỗ keo thu mua của các Công ty chế biến dăm gỗ trên thị trường thấp, cùng với diện tích keo đến chu kỳ khai thác không nhiều. Ước tính 5 tháng, sản lượng gỗ khai thác đạt 702.708,8 m³, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Hoạt động lâm nghiệp 5 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

Rừng trồng mới tập trung

7,6 Nghìn ha ↑ 2,1%



Sản lượng gỗ khai thác

↑ 2,7%

702,7 Nghìn m³



Trong tháng 5, qua tổ chức tuần tra, kiểm tra và truy quét, phát hiện 12 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 3 vụ so với cùng tháng năm 2022; toàn bộ số vụ vi phạm là vận chuyển trái phép lâm sản và các vi phạm khác. Trong 5 tháng đầu năm, phát hiện 42 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, giảm 41 vụ so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, có 2 vụ phá rừng làm nương rẫy với diện tích rừng bị phá là 0,6 ha, giảm 3 vụ so với cùng kỳ năm 2022 nhưng diện tích phá rừng tăng 0,05 ha. Qua đó, thu giữ 15,28 m³ gỗ tròn và 18,27 m³ gỗ xẻ; thu nộp ngân sách Nhà nước 345,6 triệu đồng. Từ đầu năm đến giữa tháng 5 năm 2023, không xảy ra vụ cháy rừng nào.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản trong tháng 5 ước đạt 30.218,2 tấn, giảm 0,3% so với tháng 5 năm 2022, chủ yếu do sản lượng cá nuôi, tôm nuôi giảm. Ước tính 5 tháng, sản lượng thủy sản đạt 123.747,8 tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2022.

a) Khai thác

Sản lượng khai thác trong tháng 5 ước đạt 29.439,6 tấn, tăng 0,2% so với tháng 5 năm 2022. Sản lượng khai thác 5 tháng ước đạt 120.809 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, khai thác biển đạt 120.545,1 tấn, tăng 1,4% (1.627,8 tấn), khai thác nội địa đạt 263,9 tấn, tăng 2,6% (6,8 tấn). Sản lượng khai thác thủy sản tăng chủ yếu do cùng kỳ năm trước giá xăng dầu liên tục tăng cao, đẩy chi phí tăng làm một số tàu thuyền hạn chế ra khơi vì không đảm bảo cân đối thu chi và tình hình dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng trong quý I năm 2022. Những tháng đầu năm 2023, giá xăng ổn định hơn, một số ngư dân đã nâng cấp công suất tàu thuyền cùng với thời tiết thuận lợi đã tích cực vươn khơi bám biển, thu được nhiều sản phẩm phong phú và giá trị kinh tế cao.

b) Nuôi trồng

Diện tích nuôi cá từ đầu năm đến cuối tháng ước đạt 850,9 ha, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó, đã thu hoạch (từ đầu năm) 637,2 ha, giảm 0,6%. Trong 5 tháng đầu năm, diện tích nuôi tôm ước đạt 452,4 ha, giảm 14,9%; trong đó, diện tích đã thu hoạch (từ đầu năm) 254,1 ha, giảm 13,7%. Diện tích nuôi trồng thủy sản khác từ đầu năm ước đạt 112,7 ha, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm 2022.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong tháng 5 ước đạt 778,5 tấn, giảm 16,2% so với tháng 5 năm 2022. Trong đó, thu hoạch tôm (chủ yếu là tôm thẻ chân trắng) với sản lượng đạt 575,9 tấn (17,3 tấn tôm sú), giảm 19,1% (136 tấn); thu hoạch 163,7 tấn cá, giảm 16,8% và 38,9 tấn thủy sản khác (ốc hương, cua nước lợ).

Ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 2.938,9 tấn, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, thu hoạch tôm đạt 1.518,4 tấn (40,5 tấn tôm sú), giảm 14,9% do thời tiết thay đổi mưa nắng thất thường dẫn đến nhiều diện tích tôm bị chết, đồng thời một số diện tích nuôi tôm không đạt hiệu quả chuyển sang nuôi ốc hương mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn (chủ yếu ở huyện Mộ Đức và thị xã Đức Phổ); thu hoạch cá đạt 615,6 tấn, giảm 3,5%, giảm chủ yếu ở thị xã Đức Phổ (74 tấn) do thời tiết những tháng đầu năm mưa nhiều, những vùng trũng thường xuyên bị ngập làm cho

cá trong các ao nuôi theo dòng nước bơi ra ngoài môi trường tự nhiên; bên cạnh đó, hiện nay các đơn vị quản lý hồ đập không cho thả cá giống nuôi, muốn thả phải có giấy phép; do đó, sản lượng cá nuôi giảm so với cùng kỳ năm trước; thu hoạch thủy sản khác đạt 804,9 tấn, tăng 50,9%.

Hoạt động thủy sản 5 tháng đầu năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



*** Tình hình dịch bệnh từ đầu năm đến tháng 5 năm 2023:** Dịch bệnh thủy sản xảy ra làm 3,3 ha diện tích nuôi tôm bị bệnh đốm trắng, tại 7 hộ ở thôn Thế Bình, xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2023, hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vẫn duy trì sản xuất ổn định (chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 1,43% so với tháng trước), một số ngành có sản lượng sản xuất tăng khá so với tháng trước như: Chế biến, bảo quản thủy sản; sản xuất đồ uống (tuy nhiên, ngành này đang khó khăn về thị trường và có khả năng giảm dần về cuối năm); sản xuất trang phục; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; chế biến dăm gỗ tăng trở lại sau thời gian dài gặp nhiều khó khăn; cùng với việc sản phẩm sắt thép của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát (chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản phẩm công nghiệp) sau thời gian giá giảm sâu (đầu quý IV/2022) dẫn đến sản lượng sản xuất giảm, gần đây có xu hướng phục hồi dần sản lượng sản xuất, sản xuất kim loại tăng 78,35%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành phải thu hẹp sản xuất làm cho sản phẩm giảm như sản xuất, truyền tải và phân phối điện; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa giảm do nhà máy Vinasoy Việt Nam điều tiết thị trường; tinh bột sắn đang kết thúc mùa vụ; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn vẫn đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm đơn hàng; sản phẩm điện tử đang tạm ngừng sản xuất.

Công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023 có mức tăng trưởng âm, dù có sản phẩm lọc hóa dầu tăng (99,2 nghìn tấn); chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính lũy kế đến cuối tháng 5 giảm 0,99%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công

ngành chế biến, chế tạo lũy kế 5 tháng đầu năm giảm 9,04% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số tồn kho đến thời điểm 31/5/2023 tăng 0,36% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành công nghiệp cấp II thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước; riêng ngành sản xuất kim loại đạt thấp (giảm 15,73%).

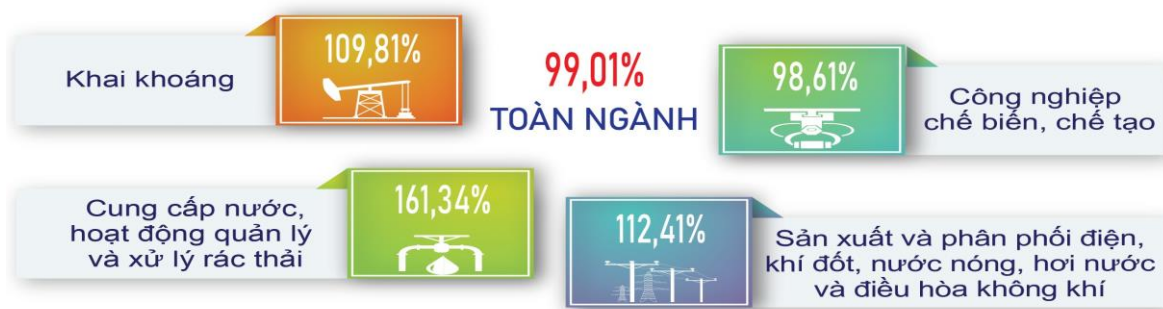
- Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2023 tăng 1,43% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,59%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,63%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,09%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 10,80%. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được duy trì, đa số các sản phẩm điều có sản lượng tăng. Trong đó, một số sản phẩm tăng khá như: Bia các loại tăng 5.242 nghìn lít; nước ngọt các loại tăng 1.476 nghìn lít; sợi các loại tăng 576 tấn; quần áo may sẵn tăng 464 nghìn cái; giày da tăng 226 nghìn đôi; dăm gỗ nguyên liệu giấy tăng 9.368 tấn; phân bón tăng 832 tấn.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng này tăng 3,37%. Cụ thể, công nghiệp khai khoáng giảm 2,38; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,62% (một số ngành có tỷ trọng lớn tăng, như: Sản xuất đồ uống tăng 2,82% chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu của người tiêu dùng; sản xuất trang phục tăng 26,94 nhờ vấn đề nguyên liệu và đầu ra sản phẩm trang phục đang gần được tháo gỡ, đơn hàng tăng đáng kể từ năm 2023; sản xuất hóa chất tăng 11,98%; sản xuất kim loại tăng 6,18%); ngành sản xuất và phân phối điện giảm 18,31%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 75,66%. Sản xuất công nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do một số sản phẩm có sản lượng tăng khá như: Khai thác đá tăng 17 nghìn m³ (tăng 12,02%); sợi các loại tăng 627 tấn (tăng 16,34%); quần áo may sẵn tăng 238 nghìn cái (tăng 18,96); cấu kiện làm sẵn cho xây dựng tăng 836 tấn (tăng 38,63%).

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp giảm 0,99% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,81%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 12,41%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 61,34%; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (có tỷ trọng lớn) giảm 1,39%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



Trong các ngành công nghiệp cấp II, đa số các ngành có chỉ số sản xuất 5 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ năm trước; một số ngành có chỉ số sản xuất giảm mạnh, tác động làm chỉ số sản xuất chung của toàn ngành công nghiệp giảm, như: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 17,14%; ngành dệt giảm 16,65%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 23,61%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 42,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,96%; sản xuất kim loại giảm 34,94%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 19,98%; thoát nước và xử lý nước thải giảm 25,67%. Tuy nhiên, cũng có một số ngành có mức sản xuất cao hơn mức tăng chung như: Sản xuất trang phục tăng 40,63%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 20,28%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 53,18%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 30,15%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 181,75%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,41%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 144,92%; riêng ngành sản xuất than cốc, sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế tăng 4,44%.

Trong 5 tháng đầu năm 2023, đa số các ngành có sản lượng sản xuất giảm, một số ngành đang gặp khó khăn, phải thu hẹp quy mô sản xuất, sản phẩm sản xuất đạt thấp so với cùng kỳ năm trước như: Sữa các loại trên địa bàn tỉnh ước đạt 19.555 nghìn lít, giảm 30,62%; tinh bột mì trên địa bàn tỉnh ước đạt 16,8 nghìn tấn, giảm 31,58%; nước ngọt các loại ước đạt 12.055 nghìn lít, giảm 11,36%; sợi các loại ước đạt 17,1 nghìn tấn, giảm 12,48%; giày da ước đạt 5.291 nghìn đôi, giảm 23,61%; dăm gỗ nguyên liệu giấy ước đạt 169,8 nghìn tấn, giảm 42,74%; gạch xây ước đạt 148.220 nghìn viên, giảm 10,79%; sắt, thép ước đạt 1.612,5 nghìn tấn, giảm 34,12%; cuộn cảm ước đạt 33.989 nghìn cái, giảm 40,41%... Tuy nhiên, một số ngành có nhiều dấu hiệu tích cực, sản lượng dự kiến tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Quần áo may sẵn ước đạt 6.452 nghìn cái, tăng 30,45%; điện sản xuất ước đạt

817,6 triệu kwh, tăng 8,93%; riêng sản phẩm lọc hóa dầu ước đạt 2.950,5 nghìn tấn, tăng 3,48%.

- Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2023 ước tính tăng 26,79% so với tháng trước nhưng giảm 4,84% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, có 07/12 ngành cấp II có chỉ số tiêu thụ tăng là: Sản xuất đồ uống tăng 54,37%; dệt tăng 31,39%; sản xuất trang phục tăng 42,59; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 64,60%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 16,72; sản xuất kim loại tăng 91,07%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) tăng 12,53. Các ngành cấp II còn lại có chỉ số tiêu thụ giảm, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tạm ngừng sản xuất; sản xuất chế biến thực phẩm giảm nguyên nhân chủ yếu do nhà máy Vinasoy Việt Nam điều tiết thị trường làm cho tiêu thụ sữa và các sản phẩm từ sữa giảm, tinh bột sắn đang kết thúc mùa vụ.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/5/2023 giảm 0,89% so với cùng thời điểm tháng trước nhưng tăng 0,36% so với cùng thời điểm năm trước. Đa số các ngành cấp II có chỉ số tồn kho giảm hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước, trong đó có 02 ngành giảm mạnh là chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (tương ứng giảm 10,62%; 19,70%). Chỉ có 04 ngành có chỉ số tồn kho tăng là: Ngành dệt tăng 12,84; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 28,49%; sản xuất kim loại tăng 51,91%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,99%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Dự tính tại thời điểm 31/5/2023, chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,25% so với cùng thời điểm tháng trước và tăng 16,31% so với cùng thời điểm năm trước. Các ngành công nghiệp cấp I điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,14%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 3,42%; khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước không tăng không giảm so với cùng thời điểm tháng trước.

Trong các ngành công nghiệp cấp II điều tra tính chỉ số sử dụng lao động đa số các ngành đều tăng hoặc bằng so với cùng thời điểm tháng trước. Chỉ có 02/20 ngành có chỉ số giảm so với cùng thời điểm tháng trước là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 2,78%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 0,73%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 5 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

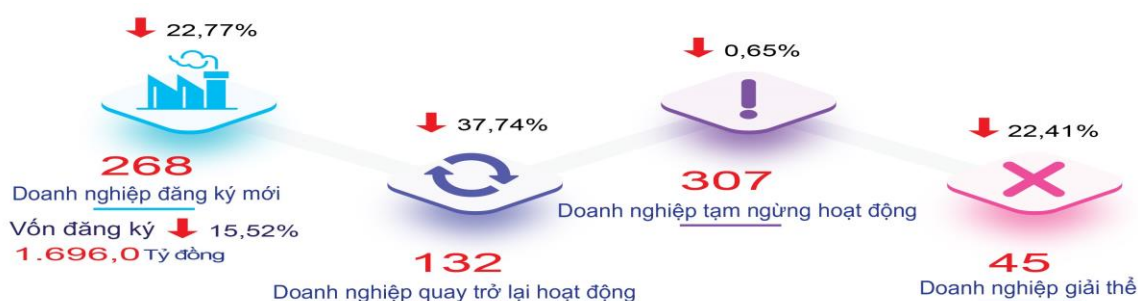


3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng (tính từ ngày 01/5 đến ngày 20/5/2023), toàn tỉnh có 40 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới² với số vốn đăng ký là 83,38 tỷ đồng, giảm 23,1% về số doanh nghiệp và giảm 76,9% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

Luỹ kế 5 tháng đầu năm (đến ngày 20/5/2023), toàn tỉnh có 268 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới³ với số vốn đăng ký là 1.696,0 tỷ đồng, giảm 22,77% về số doanh nghiệp và giảm 15,52% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 632,83 tỷ đồng, gấp 109,4 lần so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, trong 5 tháng có 132 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 37,74%; có 307 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 0,65%; và 45 doanh nghiệp đã giải thể, giảm 22,41%.

Đăng ký doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

² Trong đó, công ty cổ phần 02 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 12 đơn vị; công ty TNHH 1TV 26 đơn vị;

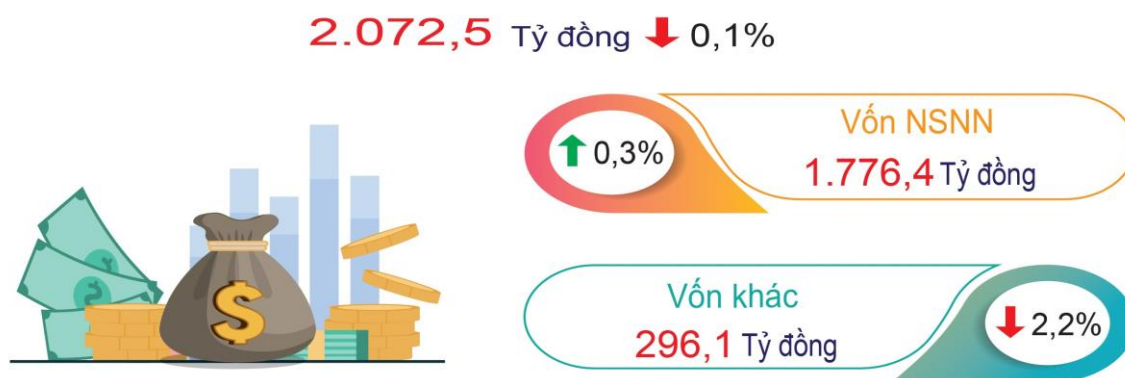
³ Trong đó, công ty cổ phần 25 đơn vị; công ty TNHH 2TV trở lên 55 đơn vị; công ty TNHH 1TV 188 đơn vị;

Trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư năm 2023, công tác triển khai kế hoạch vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước được thực hiện ngay từ những tháng đầu của năm; UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, rà soát các hạng mục công trình đầu tư mới cũng như các công trình chuyển tiếp từ các năm trước chuyển sang, nhằm bố trí vốn đầu tư đạt hiệu quả, đảm bảo tiến độ thi công và thuận lợi trong công tác giải ngân vốn đầu tư công, tiếp tục hỗ trợ, tạo điều kiện và đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn trên địa bàn; đồng thời cũng yêu cầu các chủ đầu tư phối hợp chặt chẽ với các địa phương và đơn vị có liên quan thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, xử lý kịp thời các vướng mắc liên quan nhằm đảm bảo tiến độ bàn giao mặt bằng, sớm thi công các dự án.

Tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 555,5 tỷ đồng, tăng 16,0% so với tháng trước. Trong đó, chủ yếu vốn đầu tư thực hiện trong tháng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước (450,1 tỷ đồng); vốn khác 105,4 tỷ đồng; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ trong tháng chưa phát sinh. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm 2,5%. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước tăng 2,3% (vốn ngân sách nhà nước trung ương tăng 30,0%; vốn ngân sách nhà nước địa phương giảm 18,0%); vốn khác giảm 19,0%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.072,5 tỷ đồng, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 1.776,4 tỷ đồng, tăng 0,3%; vốn khác ước đạt 296,1 tỷ đồng, giảm 2,2%; vốn vay, vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ chưa phát sinh.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước
do địa phương quản lý 5 tháng đầu năm 2023**
(So cùng kỳ năm trước)



5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Trong tháng, tình hình thời tiết thuận lợi; hoạt động hiếu, hỉ nhiều hơn hẳn so với tháng trước; học sinh các cấp bước vào kỳ thi cuối học kỳ II và kết thúc năm học 2022-2023 là những yếu tố chính tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trong tháng trên địa bàn tỉnh.

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2023 ước đạt 5.915,6 tỷ đồng, tăng 1,20% so với tháng trước và tăng 10,19% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chia ra: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 4.606,2 tỷ đồng, tăng 1,15% và tăng 9,23%; dịch vụ lưu trú ước đạt 30,5 tỷ đồng, tương ứng tăng 5,48% và tăng 27,11%; dịch vụ ăn uống ước đạt 882,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,39% và tăng 15,22%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 9,03% và tăng 169,73%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 393,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,01% và tăng 9,10%.

Trong tổng mức bán lẻ, so với tháng trước, hầu hết các nhóm hàng đều có doanh thu tăng, trong đó có một số nhóm hàng tăng cao hơn so với mức tăng chung, cụ thể: nhóm hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 2.060,4 tỷ đồng, tăng 1,92% chủ yếu do nhu cầu tăng; nhóm hàng vật phẩm, văn hóa giáo dục ước đạt 34,6 tỷ đồng, tăng 2,31% do trong tháng học sinh các cấp bước vào kỳ thi cuối kỳ nên nhu cầu văn phòng phẩm tăng; nhóm hàng gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 401,1 tỷ đồng, tăng 2,95% do đang trong thời gian cao điểm mùa xây dựng; nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 202,1 tỷ đồng, tăng 2,06% do nhu cầu mua sắm vàng tăng;... Ngược lại, trong tháng có một nhóm hàng có doanh thu giảm, đó là nhóm hàng xăng dầu các loại ước đạt 801,9 tỷ đồng, giảm 1,76% do tác động bởi giá xăng, dầu giảm. So với tháng cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 9,23%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng so với thời điểm cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 chỉ mới được kiểm soát.

Đối với các ngành dịch vụ, Tuần lễ Du lịch biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 và Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao huyện Lý Sơn diễn ra từ ngày 26/4 đến ngày 22/5 tiếp tục là sự kiện quan trọng thu hút khách du lịch đến với Quảng Ngãi nói chung và Lý Sơn nói riêng. Đây là nguyên nhân chính thúc đẩy doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng tăng so với tháng trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tăng mạnh là do tháng cùng kỳ năm trước tình hình dịch Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát, hoạt động kinh doanh các ngành dịch vụ có nhiều

chuyển biến tích cực song vẫn còn dư âm ảnh hưởng, chưa thể khôi phục về trạng thái bình thường nên doanh thu đạt thấp.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 29.258,5 tỷ đồng, tăng 11,48% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 22.796,4 tỷ đồng, tăng 9,21%; dịch vụ lưu trú ước đạt 142,9 tỷ đồng, tăng 39,81%; dịch vụ ăn uống ước đạt 4.371,5 tỷ đồng, tăng 21,40%; dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 11,3 tỷ đồng, tăng 347,86%; dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 1.936,4 tỷ đồng, tăng 16,30%. Doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác 5 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu là do các tháng đầu năm 2022 dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp nên doanh thu đạt thấp.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm 2023 (So cùng kỳ năm trước)



5.2. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2023 giảm 0,02% so với tháng trước; tăng 0,67% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,00% so với tháng cùng kỳ năm trước; bình quân 5 tháng đầu năm 2023 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, có 6/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,36% (lương thực giảm 0,40%, thực phẩm tăng 0,65%; ăn uống ngoài gia đình giữ ổn định); đồ uống và thuốc lá tăng 0,40%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,74%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,06%. Có 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm và 2/11 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, gồm: Giao thông giảm 3,10%, đây là nhóm có chỉ số giá giảm nhiều nhất trong tháng, **chủ yếu ảnh hưởng bởi giá nhiên liệu**

giảm mạnh (giảm 7,49%), do điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 04/5/2023, 11/5/2023 và 22/5/2023 trong đó tổng cộng giá xăng A95-III giảm 2.140 đồng/lít, giá xăng E5 giảm 2.200 đồng/lít, giá dầu Diezen giảm 1.440đ/lít; bưu chính viễn thông giảm 0,04%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,19%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình và nhóm giáo dục ổn định, không tăng không giảm.

CPI bình quân 5 tháng đầu năm tăng 3,44% so với bình quân cùng kỳ năm 2022, trong đó có 9/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá tăng, gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,51% (trong đó: lương thực tăng 6,53%, thực phẩm tăng 2,90%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,89%); đồ uống và thuốc lá tăng 3,05%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,72%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 10,20%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,58%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,41% (trong đó dịch vụ y tế ổn định, không tăng không giảm); giáo dục tăng 6,67% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 7,06%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,71%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,47%. Có 2/11 nhóm hàng hoá và dịch vụ có chỉ số giá giảm, gồm: Giao thông giảm 4,84%; bưu chính viễn thông giảm 0,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)



Chỉ số giá vàng tháng 5/2023 tăng 0,09% so với tháng trước; giảm 0,01% so với tháng 12 năm trước; giảm 1,28% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2023 giảm 0,04% so với tháng trước; giảm 2,30% so với tháng 12 năm trước; tăng 2,07% so với cùng tháng năm trước; bình quân 5 tháng tăng 3,17% so với cùng kỳ năm trước.

5.3. Hoạt động vận tải (không kể vận tải đường sắt)

Vận tải hành khách tháng 5/2023 ước đạt 471 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 100.996 nghìn lượt khách.km, so với tháng trước tăng 4,77% về vận chuyển và tăng 6,29% về luân chuyển, tương ứng tăng 19,78% và tăng 2,73% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 371 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 98.153 nghìn

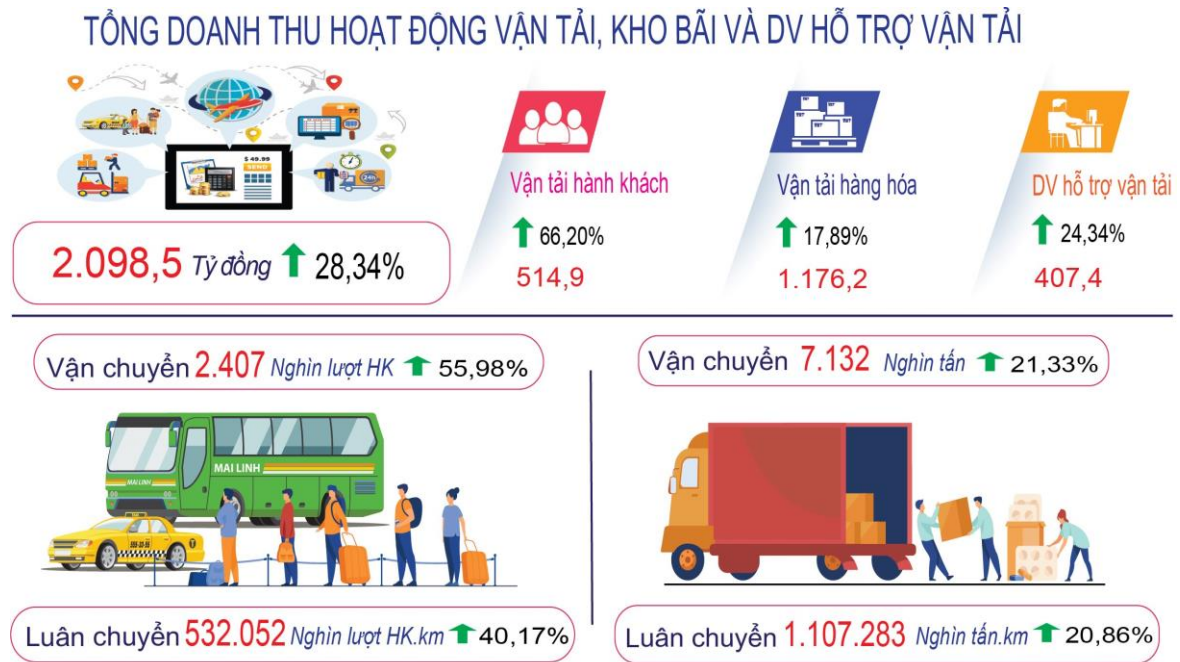
lượt khách.km, tương ứng tăng 5,76% và tăng 6,45% so với tháng trước và tăng tương ứng 2,70% và 0,80% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hành khách đường biển ước đạt 100 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 2.843 nghìn lượt khách.km, tăng tương ứng 1,27% và 1,13% so với tháng trước và tăng tương ứng 210,28% và 202,74% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, vận tải hành khách tăng là do nhu cầu hiếu hỉ tăng; bên cạnh đó, Tuần lễ Du lịch biển, đảo tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 và Chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao huyện Lý Sơn tiếp tục kéo dài đến ngày 22/5 mới kết thúc. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hành khách đường biển tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước, nhu cầu du lịch biển đảo Lý Sơn còn dư âm ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nên doanh thu đạt thấp, năm nay nhiều hoạt động được tổ chức thu hút khách du lịch.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước đạt 2.407 nghìn lượt khách với mức luân chuyển 532.052 nghìn lượt khách.km, tăng 55,98% và tăng 40,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đường bộ tăng tương ứng 39,41% và 38,27%; vận tải hành khách đường biển tăng tương ứng 215,51% và 207,31%. Nguyên nhân vận tải hành khách 5 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ là do những tháng đầu ngoài dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, đến tháng 4/2022 tình hình mới được kiểm soát nên nhu cầu đi lại của người dân đạt thấp.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt 1.507 nghìn tấn với mức luân chuyển 234.288 nghìn tấn.km, tăng 2,15% về vận chuyển và tăng 2,01% về luân chuyển so với tháng trước; tương ứng tăng 14,16% và tăng 14,10% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: vận tải hàng hóa bằng đường bộ ước đạt 1.466 nghìn tấn với mức luân chuyển 233.054 nghìn tấn.km, tăng 2,08% về vận chuyển và tăng 1,99% về luân chuyển so với tháng trước, và tăng tương ứng 12,86% và 13,85% so với tháng cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa bằng đường biển ước đạt 41 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.234 nghìn tấn.km, cùng tăng 4,66% cả về vận chuyển và luân chuyển so với tháng trước; tăng 94,43% về vận chuyển và tăng 94,47% về luân chuyển so với tháng cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa tăng so với tháng trước chủ yếu là do vận chuyển hàng hoá vật liệu xây dựng phục vụ thi công các công trình xây dựng và vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. So với tháng cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa tăng cao là do tháng cùng kỳ năm trước dịch Covid-19 mới được kiểm soát nên nhu cầu hàng hóa tháng cùng kỳ năm trước thấp hơn, đặc biệt vận tải hàng hóa đường biển tăng khá cao là do dịch vụ du lịch tăng trong khi tháng cùng kỳ năm trước ngành du lịch mới bắt đầu khôi phục sau dịch Covid-19.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước đạt 7.132 nghìn tấn với mức luân chuyển 1.107.283 nghìn tấn.km, tăng 21,33% về vận chuyển và tăng 20,86% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ tăng tương ứng 19,90% và 20,59%; vận tải hàng hóa đường biển tăng tương ứng 118,30% và 118,34%.

Hoạt động vận tải 5 tháng đầu năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2023 ước đạt 429,5 tỷ đồng, tăng 2,15% so với tháng trước và tăng 12,52% so với tháng cùng kỳ năm trước. Phân theo ngành kinh tế: doanh thu vận tải đường bộ ước đạt 319,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,09% và tăng 7,35%; doanh thu vận tải đường thủy ước đạt 25,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,98% và tăng 205,23%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,41% và tăng 11,24%. Phân theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 97,0 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,78% và tăng 19,44%; doanh thu vận tải hàng hoá ước đạt 247,9 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,20% và tăng 10,45%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 84,6 tỷ đồng, tương ứng tăng 2,41% và tăng 11,24%.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.098,5 tỷ đồng, tăng 28,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu vận tải hành khách tăng 66,20%; doanh thu vận tải hàng hóa tăng 17,89%; doanh thu kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 24,34%.

6. Một số tình hình xã hội

6.1. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Công tác khám, chữa bệnh được tổ chức tốt tại các tuyến. Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Thực hiện tốt công tác phân tuyến kỹ thuật tại các tuyến. Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý. Tình hình thu dung bệnh nhân của các cơ sở điều trị trong tháng giảm hơn so với tháng trước. Tiếp tục thực hiện ứng dụng CNTT trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT theo yêu cầu của Bộ Y tế và BHXH Việt Nam.

Tiếp tục công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 5/2023 ghi nhận 233 ca mắc mới, cộng dồn từ đầu năm đến nay có 267 ca; không có trường hợp tử vong, tăng 233 ca so với tháng 4/2023. Kết quả tiêm chủng Covid-19 cộng dồn toàn tỉnh đã thực hiện 3.094.268 mũi tiêm, đã được cập nhật lên cổng thông tin báo cáo của Bộ Y tế.

Số ca mắc một số bệnh trong tháng: Sốt xuất huyết có 96 ca, giảm 21,95% (123 ca) so với tháng 4/2023; không có tử vong; bệnh Chân - Tay - Miệng có 35 ca (tăng 27 ca so với tháng 4/2023); Cúm 96 ca; Tiêu chảy 245 ca; Lỵ trực trùng 16 ca; Lỵ Amíp 04 ca; Thủy đậu 24 ca.

Tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm do sử dụng thực phẩm chứa chất ma túy, tiền ma túy. Kiểm tra định kỳ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống, bếp ăn tập thể⁴. Trong tháng không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

6.2. Hoạt động văn hoá, thể thao

* Về lĩnh vực văn hóa:

⁴ Tuyến tỉnh: Tiếp tục triển khai Đoàn kiểm tra liên ngành tỉnh trong Tháng hành động vì ATTP.

Kết quả: Kiểm tra đối với 22 cơ sở thực phẩm, phạt tiền 02/22 cơ sở thực phẩm, với số tiền phạt 18.000.000đ.

- Tổ chức 01 buổi làm việc với Ban chỉ đạo liên ngành về vệ sinh ATTP tại huyện Bình Sơn, nội dung về công tác quản lý và chỉ đạo thực hiện tại địa phương về công tác truyền thông, kiểm tra vệ sinh ATTP trong dịp “Tháng hành động vì ATTP” năm 2023.

- Ngày 8/5/2023, Đoàn kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm do Bộ Y tế chủ trì làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi về công tác triển khai đảm bảo ATTP “Tháng hành động vì ATTP” năm 2023 và làm việc với BCD liên ngành về vệ sinh ATTP tỉnh Quảng Ngãi, đồng thời kiểm tra đột xuất và lấy mẫu thực phẩm đối với 03 tổ chức, cá nhân.

* Tuyến huyện: Đoàn kiểm tra tuyến huyện, xã tiến hành kiểm tra các cơ sở thực phẩm trên địa bàn quản lý.

Toàn tỉnh kiểm tra 1.376 cơ sở thực phẩm, phát hiện vi phạm, phạt tiền 08 cơ sở với số tiền 22.000.000đ và nhắc nhở 69 cơ sở.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử được quan tâm và thực hiện. Xây dựng nội dung thuyết minh bảo vật quốc gia đối với Bộ sưu tập Khuôn in tín phiếu và một số điểm di tích: Địa đạo Đám Toái - Bình Châu, Mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng, Nhà Trưng bày Văn hóa Sa Huỳnh, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ, Nhà Trưng bày Khởi nghĩa Ba Tơ, Khu lưu niệm Lễ xuất quân Quân tình nguyện Việt - Lào, ngày 19/8/2948. Xây dựng hồ sơ di tích quốc gia đối với di tích Địa điểm xuất quân Liên quân tình nguyện Việt – Lào (ngày 19/8/2948) tại xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành.

Phối hợp với Hội Sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi tổ chức Triển lãm - Hội thi - Hội chợ sinh vật cảnh tỉnh Quảng Ngãi mở rộng năm 2023; Đội Tuyên truyền lưu động thuộc Trung tâm Văn hóa – Nghệ thuật tỉnh xây dựng chương trình tham gia Hội thi tuyên truyền lưu động toàn quốc tại Hải Phòng; thực hiện 13 buổi biểu diễn văn nghệ tuyên truyền về chủ đề “*Chung tay bảo vệ rừng năm 2023*” tại các xã thuộc huyện Ba Tơ và Minh Long và phục vụ các nhiệm vụ chính trị của ngành.

Các đơn vị, địa phương triển khai các hoạt động tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền trực quan trên địa bàn tỉnh: chào mừng kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng tỉnh Quảng Ngãi (24/3/1975 – 24/3/2023); 48 năm Ngày Giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023) và ngày Quốc tế lao động 1/5; Kỷ niệm 133 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2023); tiếp tục tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch Covid-19; sản phẩm OCOP; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; chủ trương, các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương...

** Về lĩnh vực thể thao:*

Hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng. Tổ chức thành công Giải Marathon tỉnh Quảng Ngãi, Cup BSR năm 2023 với sự tham gia của hơn 2000 vận động viên ở các cự ly: 5 km, 10 km và 21 km; Giải Bóng chuyền nữ bãi biển tỉnh Quảng Ngãi mở rộng năm 2023 tại huyện đảo Lý Sơn với sự tham gia của 10 đội bóng chuyền bãi biển nữ trong và ngoài tỉnh; Giải vô địch – vô địch trẻ Vovinam tỉnh Quảng Ngãi năm 2023. Ban hành Kế hoạch số 729/KH-SVHTTDL ngày 18/4/2023 về tổ chức Lễ phát động toàn dân luyện tập môn bơi, phòng, chống đuối nước trẻ em năm 2023.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp đã tham gia các giải thể thao toàn quốc đạt 19 huy chương (9 huy chương vàng, 5 huy chương bạc

và 5 huy chương đồng), cụ thể: Giải Vô địch Bóng bàn, Cờ vua Người khuyết tật tại Đồng Nai từ ngày 06/4 đến ngày 13/4, kết quả đạt: 04 huy chương Vàng; giải Điền kinh và Bơi Người khuyết tật tại thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 15/4 đến ngày 22/4, kết quả đạt: 02 huy chương Vàng và 01 huy chương Đồng; giải Vô địch Boxing các đội mạnh toàn quốc tại Đắk Lắk từ ngày 14/4 đến ngày 24/4, kết quả đạt: 02 huy chương Vàng, 03 huy chương Bạc và 03 huy chương Đồng; giải Vô địch các đội mạnh Vovinam toàn quốc tại Bình Dương từ ngày 07/4 đến ngày 15/4, kết quả đạt: 01 huy chương Vàng, 02 huy chương Bạc và 01 huy chương Đồng.

Vận động viên Đinh Văn Bí được triệu tập vào đội tuyển Wushu quốc gia tham gia thi đấu tại Sea Games 32 và giành 01 huy chương vàng.

Bên cạnh đó, trong hai ngày 20/5 và 21/5/2023, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi đã tổ chức Giải Dù lượn hạ cánh chính xác Việt Nam mở rộng năm 2023. Đây là hoạt động nằm trong chuỗi sự kiện văn hóa, thể thao kích cầu du lịch được tổ chức tại huyện đảo Lý Sơn.

6.3. Tình hình tai nạn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trong tháng (tính từ ngày 15/4/2023 đến 14/5/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 24 vụ, chết 02 người, bị thương 31 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 75 triệu đồng (*So với tháng 5/2022: Tăng 11 vụ, giảm 08 người chết, tăng 23 người bị thương; so với tháng 4/2023: Giảm 01 vụ, giảm 08 người chết, tăng 11 người bị thương*). Cụ thể:

- *Tai nạn giao thông (TNGT) đường bộ:* Xảy ra 24 vụ, chết 02 người, bị thương 31 người, thiệt hại tài sản trị giá khoảng 75 triệu đồng (*So với tháng 5/2022: Tăng 11 vụ, giảm 08 người chết, tăng 23 người bị thương; so với tháng 4/2023: Giảm 01 vụ, giảm 08 người chết, tăng 11 người bị thương*). Trong đó:

+ *TNGT hậu quả ít nghiêm trọng trở lên:* Xảy ra 02 vụ, chết 02 người, thiệt hại tài sản khoảng 4 triệu đồng (*So với tháng 5/2022: Giảm 08 vụ, giảm 08 người chết, giảm 05 người bị thương; so với tháng 4/2023: Giảm 08 vụ, giảm 08 người chết, giảm 01 người bị thương*).

+ *Va chạm giao thông:* Xảy ra 22 vụ, bị thương 31 người, thiệt hại tài sản khoảng 71 triệu đồng (*So với tháng 5/2022: Tăng 19 vụ, tăng 28 người bị thương; so với tháng 4/2023: Tăng 07 vụ, tăng 12 người bị thương*).

- *TNGT đường sắt:* Không xảy ra (*So với tháng 5/2022 và tháng 4/2023: Không tăng, không giảm*).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (So với tháng 5/2022 và tháng 4/2023: Không tăng, không giảm).

Tính chung 5 tháng đầu năm (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/5/2023), toàn tỉnh đã xảy ra 97 vụ (tăng 22 vụ), chết 32 người (giảm 28 người), bị thương 103 người (tăng 60 người). Cụ thể:

- *TNGT đường bộ*: Xảy ra 97 vụ (tăng 22 vụ), chết 32 người (giảm 28 người), bị thương 103 người (tăng 60 người) so với cùng kỳ năm trước.

- *TNGT đường sắt*: Không xảy ra (Không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2022).

- *TNGT đường thủy nội địa*: Không xảy ra (Không tăng, không giảm so với cùng kỳ năm 2022).

Trên đây là một số tình hình kinh tế – xã hội tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Vụ TH-TCTK;
- VP TU;
- VP HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Sở CT;
- LĐ CTK;
- Phòng Ng.vụ Cục;
- Lưu: VT, TH.

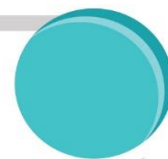
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hùng



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



Diện tích gieo trồng vụ hè thu đến ngày 15/5/2023 (Ha)



Lúa ↓ 6,4%
4.222,3



Lạc ↑ 9,1%
329,4



Ngô ↑ 17,5%
632,3



Rau, đậu các loại
1.986,9 ↑ 4,0%

Số lượng đàn gia súc, gia cầm thời điểm 31/5/2023 (nghìn con)



Đàn trâu
67,0 ↓ 1,2%



Đàn bò
277,2 ↓ 1,7%



Đàn lợn
383,8 ↓ 1,5%



Đàn gia cầm
6.071,2 ↑ 5,8%

Rừng trồng mới tập trung

7,6 Nghìn ha ↑ 2,1%



Sản lượng gỗ khai thác



↑ 2,7%
702,7 Nghìn m³



Tổng sản lượng thủy sản

123,7 Nghìn tấn ↑ 1,3%



Sản lượng khai thác

120,8 Nghìn tấn
↑ 1,4%



Sản lượng nuôi trồng

2,9 Nghìn tấn
↓ 0,6%



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

Khai khoáng

109,81%



99,01%
TOÀN NGÀNH

98,61%



Công nghiệp
chế biến, chế tạo

Cung cấp nước,
hoạt động quản lý
và xử lý rác thải

161,34%



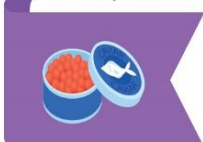
112,41%



Sản xuất và phân phối điện,
khí đốt, nước nóng, hơi nước
và điều hòa không khí

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

↑ 1,98%



Thủy sản chế biến

4,7 Nghìn tấn

↑ 3,48%

Sản phẩm lọc hóa dầu

2.950,5 Nghìn tấn



↓ 23,61%

Giày da

5.291 Nghìn đôi



↓ 30,62%



Sữa các loại
(Trên địa bàn tỉnh)

19.555 Nghìn lít

↓ 34,12%



Sắt, thép

1.612,5 Nghìn tấn

↑ 2,76%

Bia

89.730 Nghìn lít





5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

29.258,5 Tỷ đồng **↑ 11,48%**

Bán lẻ hàng hóa

↑ 9,21%

22.796,4

Du lịch lữ hành

↑ 347,86%

11,3



DV lưu trú, ăn uống

↑ 21,90%

4.514,4

Dịch vụ khác

↑ 16,30%

1.936,4



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC

2.072,5 Tỷ đồng **↓ 0,1%**



Vốn NSNN

↑ 0,3%

1.776,4 Tỷ đồng

Vốn khác

296,1 Tỷ đồng

↓ 2,2%



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ

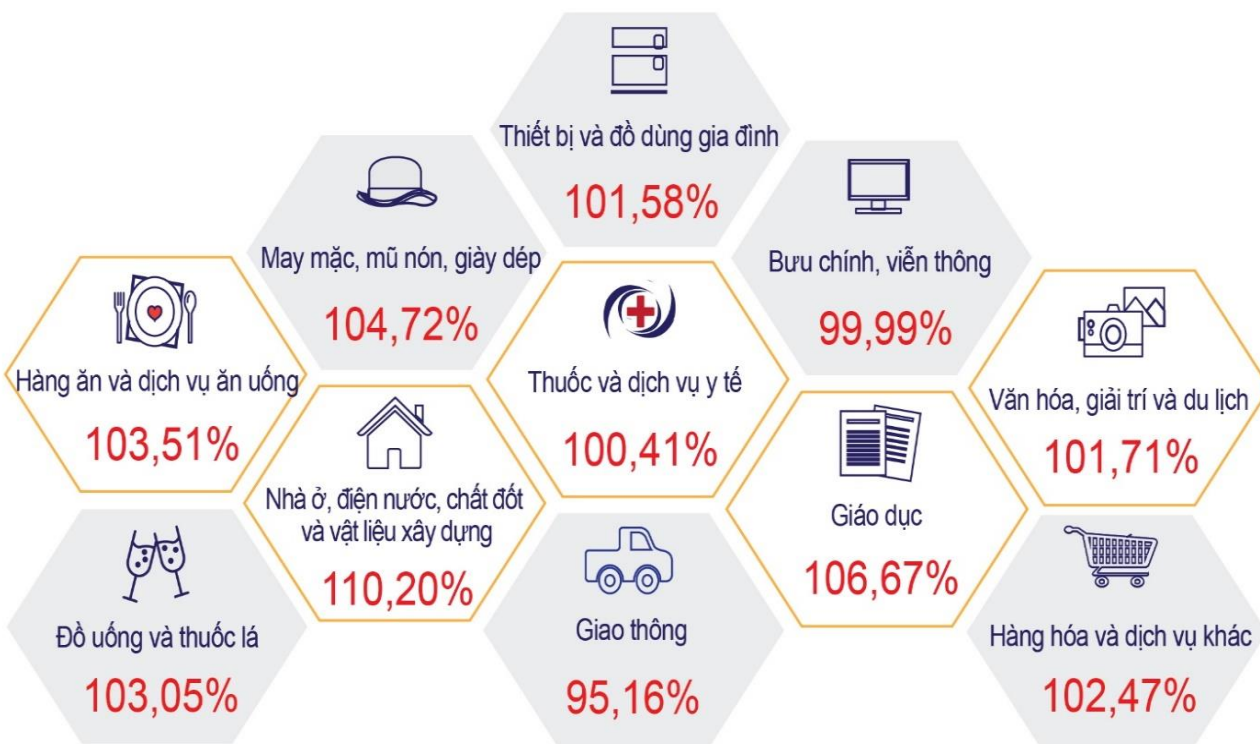
Tháng 5/2023
so với
tháng 4/2023 **99,98%**

Tháng 5/2023
so với
tháng 5/2022 **102,00%**



Bình quân
5 tháng **103,44%**
so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG
101,93%



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ
103,17%





5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

VẬN TẢI

TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG
VẬN TẢI, KHO BÃI VÀ DV HỖ TRỢ VẬN TẢI

2.098,5 Tỷ đồng ↑ 28,34%



Vận tải hành khách

↑ 66,20%

514,9



Vận tải hàng hóa

↑ 17,89%

1.176,2



DV hỗ trợ vận tải

↑ 24,34%

407,4

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

Vận chuyển 2.407 Nghìn HK
↑ 55,98%



Luân chuyển 532.052 Nghìn lượt HK.km
↑ 40,17%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

Vận chuyển 7.132 Nghìn tấn
↑ 21,33%



Luân chuyển 1.107.283 Nghìn tấn.km
↑ 20,86%



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

↓ 22,77%



268

Doanh nghiệp đăng ký mới

Vốn đăng ký ↓ 15,52%

1.696,0 Tỷ đồng

↓ 37,74%



132

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

↓ 0,65%



307

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↓ 22,41%



45

Doanh nghiệp giải thể



5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI



11 Vụ cháy, nổ

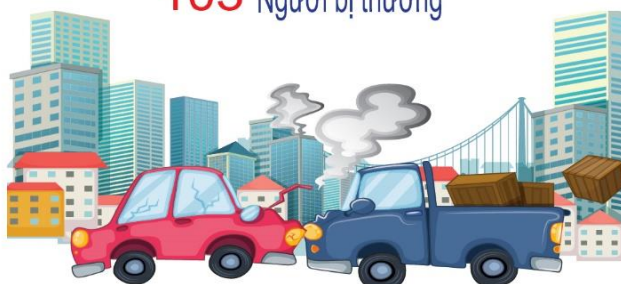
Thiệt hại tài sản **674,2** Triệu đồng

TAI NẠN GIAO THÔNG

97 Vụ

32 Người chết

103 Người bị thương



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A	1	2	3

Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)

Lúa

Lúa đông xuân	38.437,9	38.119,6	99,2
Lúa hè thu	4.509,3	4.222,3	93,6

Các loại cây khác vụ hè thu (Ha)

Ngô	538,3	632,3	117,5
Khoai lang	0,8	0,2	25,0
Lạc	301,8	329,4	109,1
Rau các loại	1.810,0	1.886,7	104,2
Đậu các loại	100,1	100,2	100,1

2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp

Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2023		Dự tính tháng 5/2023		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm 2022
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5
Toàn ngành công nghiệp		150,67	99,39	101,43	103,37	99,01
Khai khoáng	B	82,48	114,66	105,59	97,62	109,81
Khai khoáng khác	08	82,48	114,66	105,59	97,62	109,81
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810	82,48	114,66	105,59	97,62	109,81
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	150,22	99,73	101,63	103,62	98,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	21,41	67,10	114,71	76,56	82,86
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	19,29	102,68	141,71	87,45	106,48
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	34,07	56,49	98,85	63,43	69,38
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	9,30	25,94	-	-	68,41
Sản xuất đồ uống	11	101,17	87,77	131,05	102,82	104,49
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	101,17	87,77	131,05	102,82	104,49
Dệt	13	425,69	88,49	101,76	102,87	83,35
Sản xuất sợi	1311	235,29	119,44	114,79	116,32	87,53
Sản xuất vải dệt thoi	1312	-	67,08	85,71	86,38	79,33
Sản xuất trang phục	14	53,81	104,85	157,49	126,94	140,63
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	53,81	104,85	157,49	126,94	140,63
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	1.941,22	80,97	120,51	81,22	76,39
Sản xuất giày dép	1520	1.907,61	80,97	120,51	81,22	76,39
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	16,18	55,90	144,30	46,21	57,26
Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	16,18	55,90	144,30	46,21	57,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	117,29	108,99	93,66	95,62	104,44
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	117,29	108,99	93,66	95,62	104,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	107,24	102,65	103,08	111,98	97,37
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	107,24	102,65	103,08	111,98	97,37

A	B	1	2	3	4	5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	34,35	103,16	101,10	114,46	87,04
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	35,24	86,04	125,80	119,60	89,71
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	33,69	122,37	81,62	108,77	84,55
Sản xuất kim loại	24	8.171,53	62,03	178,35	106,18	65,06
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	8.164,81	62,03	178,35	106,18	65,06
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	29,25	63,87	72,07	86,87	120,28
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	2,16	30,08	112,50	38,30	33,70
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512	11,22	8,77	85,37	12,83	11,05
Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592	117,31	165,64	68,93	330,76	263,55
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	8,47	97,66	86,96	163,35	153,18
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	8,47	97,66	86,96	163,35	153,18
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	452,48	92,25	102,02	125,78	96,62
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	452,48	92,25	102,02	125,78	96,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	114,75	165,03	106,36	159,79	130,15
Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011	114,75	165,03	106,36	159,79	130,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	-	244,48	101,96	373,53	281,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	-	244,48	101,96	373,53	281,75
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33	67,21	174,41	112,50	75,02	80,02
Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312	67,21	174,41	112,50	75,02	80,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	195,91	75,88	89,20	81,69	112,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	195,91	75,88	89,20	81,69	112,41
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	192,43	75,88	89,20	81,69	112,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	166,83	168,78	100,09	175,66	161,34
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	110,72	100,91	100,69	102,17	100,72
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	110,72	100,91	100,69	102,17	100,72
Thoát nước và xử lý nước thải	37	167,67	60,45	101,27	100,83	74,33
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	167,67	60,45	101,27	100,83	74,33
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	206,94	283,82	99,77	266,23	244,92
Thu gom rác thải không độc hại	3811	206,94	283,82	99,77	266,23	244,92

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 5 năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước TH tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
					Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1- Đá khai thác	1000 m³	147,944	155,576	617,766	105,16	112,02	104,55
- Trung ương	"	12,098	12,550	53,518	103,74	101,95	100,39
- Địa phương	"	135,846	143,026	564,248	105,29	113,00	104,97
2- Thủy sản chế biến	Tấn	987	945	4.679	95,74	97,62	101,98
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	987	945	4.679	95,74	97,62	101,98
3- Sữa các loại	1000 lít	16.547	16.500	86.506	99,72	63,51	81,40
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.547	16.500	86.506	99,72	63,51	81,40
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>		<i>4.451</i>	<i>4.400</i>	<i>19.555</i>	<i>98,85</i>	<i>63,43</i>	<i>69,38</i>
4- Tinh bột mì	Tấn	15.520	4.000	132.403	25,77	42,78	86,54
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	15.520	4.000	132.403	25,77	42,78	86,54
<i>Tr.đó: Trên địa bàn tỉnh</i>	"	<i>904</i>	<i>-</i>	<i>16.775</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>68,42</i>
5- Bánh kẹo các loại	Tấn	809	887	4.435	109,64	96,41	93,72
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	809	887	4.435	109,64	96,41	93,72
6- Bìa	1000 lít	16.626	21.868	89.730	131,53	103,45	102,76
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	16.626	21.868	89.730	131,53	103,45	102,76
7- N. khoáng & nước TK	1000 lít	9.266	9.650	43.099	104,14	102,04	102,12
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	9.266	9.650	43.099	104,14	102,04	102,12
8- Nước ngọt	1000 lít	2.524	4.000	12.055	158,48	102,33	88,64
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.524	4.000	12.055	158,48	102,33	88,64
9- Sợi	Tấn	3.889	4.465	17.077	114,81	116,34	87,52
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.889	4.465	17.077	114,81	116,34	87,52
10 - Quần áo may sẵn	1000 cái	1.029	1.493	6.452	145,09	118,96	130,45
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.029	1.493	6.452	145,09	118,96	130,45

A	B	1	2	3	4	5	6
11- Giày da	1000 đôi	1.102	1.328	5.291	120,51	81,22	76,39
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.102	1.328	5.291	120,51	81,22	76,39
12- Dăm gỗ N. liệu giấy	Tấn	21.147	30.515	169.816	144,30	46,21	57,26
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	21.147	30.515	169.816	144,30	46,21	57,26
13- Sản phẩm lọc hoá dầu	Tấn	612.823	578.764	2.950.509	94,44	95,79	103,48
- Trung ương	"	612.823	578.764	2.950.509	94,44	95,79	103,48
<i>Trong đó: + Xăng động cơ</i>		<i>297.274</i>	<i>275.055</i>	<i>1.421.526</i>	<i>92,53</i>	<i>94,02</i>	<i>102,18</i>
<i>+ Dầu nhiên liệu</i>		<i>259.945</i>	<i>250.543</i>	<i>1.263.600</i>	<i>96,38</i>	<i>98,46</i>	<i>108,14</i>
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
14- Phân bón	Tấn	2.185	3.017	12.382	138,08	101,24	102,67
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	2.185	3.017	12.382	138,08	101,24	102,67
15- Gạch xây	1000 viên	34.450	35.500	148.220	103,05	100,42	89,21
- Trung ương	"	9.125	9.300	38.069	101,92	100,98	90,60
- Địa phương	"	25.325	26.200	110.151	103,46	100,23	88,74
16- Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng	Tấn	3.942	3.000	14.489	76,10	138,63	93,12
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	3.942	3.000	14.489	76,10	138,63	93,12
17- Sắt, thép	Tấn	328.860	503.000	1.612.543	152,95	93,38	65,88
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	328.860	503.000	1.612.543	152,95	93,38	65,88
18- Tai nghe	1000 cái	-	-	92	-	-	77,97
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	-	-	92	-	-	77,97
19- Cuộn cảm	1000 cái	7.325	7.550	33.989	103,07	68,51	59,59
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	7.325	7.550	33.989	103,07	68,51	59,59
20- Điện sản xuất	Triệu kwh	113,100	103,430	817,650	91,45	85,21	108,93
- Trung ương	"	38,600	32,000	273,780	82,90	82,71	93,92
- Địa phương	"	74,500	71,430	543,870	95,88	86,38	118,46
21- Điện thương phẩm	Triệu kwh	173,010	181,510	843,900	104,91	92,01	95,13
- Trung ương	"	173,010	181,510	843,900	104,91	92,01	95,13
- Địa phương	"	-	-	-	-	-	-
22- Nước máy	1000 m³	1.415	1.425	6.678	100,71	102,15	100,68
- Trung ương	"	-	-	-	-	-	-
- Địa phương	"	1.415	1.425	6.678	100,71	102,15	100,68

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Tháng 5 năm 2023

Đơn vị tính: %

	Mã số	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
		Dự tính tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2023 cùng kỳ năm trước	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ 2022	Dự tính tháng 5 năm 2023 so với tháng trước	Dự tính tháng 5 năm 2023 cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	126,79	95,16	90,96	99,11	100,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	83,49	104,90	85,13	94,29	144,84
Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020	123,17	119,68	107,61	156,12	84,13
Thủy hải sản khác đóng hộp	10201909	127,22	32,55	61,89	91,47	91,31
Tôm đông lạnh	10202251	123,03	132,36	111,10	175,20	88,80
Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác không thích hợp làm thức ăn cho người	10209121	-	-	-	-	-
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	97,76	77,91	69,50	100,00	236,26
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	10500111	97,76	77,91	69,50	100,00	236,26
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062	31,58	738,06	88,69	43,10	29,78
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	31,58	738,06	88,69	43,10	29,78
Sản xuất đồ uống	11	154,37	112,99	105,70	100,00	176,01
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	154,37	112,99	105,70	100,00	176,01
Bia đóng chai	11030103	98,59	81,37	85,12	100,00	888,67
Bia đóng lon	11030104	170,22	120,71	110,65	100,00	155,61
Dệt	13	131,39	97,72	90,78	112,84	129,98
Sản xuất sợi	1311	131,39	97,72	90,78	112,84	129,98
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	13110230	131,39	97,72	90,78	112,84	129,98
Sản xuất trang phục	14	142,59	129,88	141,67	97,86	202,93
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	142,59	129,88	141,67	97,86	202,93
Bộ com-lê, quần áo đông bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100420	106,76	110,96	168,77	101,77	233,50
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100430	630,41	213,98	74,82	69,16	84,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	16	164,60	67,32	42,22	89,38	247,83
Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	164,60	67,32	42,22	89,38	247,83

A	B	1	2	3	4	5
Vỏ bảo, dăm gỗ	16101230	164,60	67,32	42,22	89,38	247,83
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	19	116,72	96,12	104,17	80,30	92,46
Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920	116,72	96,12	104,17	80,30	92,46
Xăng động cơ	19200211	123,49	95,28	102,35	72,14	99,96
Dầu nhiên liệu	19200225	108,91	97,25	106,46	94,04	84,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	89,64	183,55	104,25	128,49	58,40
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	89,64	183,55	104,25	128,49	58,40
Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxy, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyl, polyalyl este và polyeste khác, dạng nguyên sinh	20131021	89,64	183,55	104,25	128,49	58,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	76,70	106,04	88,50	98,36	83,46
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	118,16	98,31	88,30	92,91	201,56
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	118,16	98,31	88,30	92,91	201,56
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	65,44	110,29	88,58	101,74	62,68
Cầu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	54,44	117,72	107,76	100,00	19,61
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	23950312	113,33	59,01	35,87	-	-
Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	23950410	115,38	136,36	71,60	102,21	147,13
Sản xuất kim loại	24	191,07	79,38	56,51	151,91	84,27
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	191,07	79,38	56,51	151,91	84,27
Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	24100211	-	-	-	-	-
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	24100311	95,64	116,59	77,87	139,50	92,19
Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều tráng	24100610	386,36	84,50	53,51	158,11	81,20
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	24100801	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	112,53	38,30	34,03	100,00	100,00
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	112,53	38,30	34,03	100,00	100,00
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110200	112,53	38,30	34,03	100,00	100,00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	-	-	186,25	-	-
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	-	-	186,25	-	-
Tai nghe không nối với micro	26400412	-	-	186,25	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	98,35	-	-	108,99	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	98,35	-	-	108,99	-
Giường bằng gỗ các loại	31001021	98,35	-	-	108,99	-

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
Tháng 5 năm 2023

DVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước TH tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng vốn đầu tư	478.740	555.475	2.072.513	116,0	97,5	99,9
1. Vốn ngân sách Nhà nước	418.460	450.115	1.776.360	107,6	102,3	100,3
<i>Trong đó:</i>						
+ Ngân sách Trung ương	222.099	242.244	990.246	109,1	130,0	112,2
+ Ngân sách địa phương	196.361	207.871	786.114	105,9	82,0	88,4
2. Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
3. Vốn vay	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>						
+ Vốn tín dụng đầu tư Nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ các nguồn khác	-	-	-	-	-	-
4. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-
5. Vốn khác	60.280	105.360	296.153	174,8	81,0	97,8

6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 5 năm 2023

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước TH tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)		
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số	5.845.272	5.915.572	29.258.540	101,20	110,19	111,48
Tổng mức bán lẻ	4.553.772	4.606.245	22.796.445	101,15	109,23	109,21
Lưu trú	28.954	30.541	142.946	105,48	127,11	139,81
Ăn uống	870.521	882.592	4.371.484	101,39	115,22	121,40
Du lịch lữ hành	2.730	2.976	11.288	109,03	269,73	447,86
Dịch vụ	389.295	393.218	1.936.376	101,01	109,10	116,30

7. Chỉ số giá bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng
vàng và đô la Mỹ
Tháng 5 năm 2023

ĐVT: %

	Tháng 5 năm 2023 so với (%)				Bình quân 5 tháng năm 2023 so cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,04	102,00	100,67	99,98	103,44
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,94	101,82	99,53	100,36	103,51
Trong đó: 1- Lương thực	117,81	110,81	106,08	99,60	106,53
2- Thực phẩm	112,31	101,52	98,38	100,65	102,90
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,49	100,12	100,11	100,00	103,89
II. Đồ uống và thuốc lá	115,47	102,64	100,24	100,41	103,05
III. May mặc, mũ nón và giày dép	113,28	104,05	101,76	100,05	104,72
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	117,16	110,48	103,57	100,74	110,20
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,13	100,73	100,13	100,00	101,58
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	104,83	100,37	100,17	100,01	100,41
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,39	100,00	100,00	100,00	100,00
VII. Giao thông	106,66	89,36	100,68	96,90	95,16
VIII. Bưu chính viễn thông	96,11	99,96	99,81	99,96	99,99
IX. Giáo dục	112,65	104,22	101,05	100,00	106,67
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	113,21	104,41	101,14	100,00	107,06
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,54	101,48	100,98	99,81	101,71
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	105,29	102,00	100,77	100,06	102,47
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	167,53	98,72	99,99	100,09	101,93
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	101,74	102,07	97,70	99,96	103,17

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Tháng 5 năm 2023

ĐVT: 1

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước TH tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)	
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5
Tổng số	420.448	429.472	2.098.468	102,15	112,52
Phân theo ngành kinh tế					
Vận tải đường bộ	312.419	318.950	1.572.625	102,09	107,35
Vận tải đường thủy	25.378	25.881	118.478	101,98	305,23
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	82.651	84.641	407.365	102,41	111,24
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	95.250	96.950	514.919	101,78	119,44
Vận tải hàng hóa	242.548	247.881	1.176.184	102,20	110,45
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	82.650	84.641	407.365	102,41	111,24

Triệu đồng

Cộng dồn
so cùng kỳ

6

128,34

123,76

322,15

124,34

-

166,20

117,89

124,34

9. Vận tải hành khách

Tháng 5 năm 2023

	Thực hiện tháng 4 năm 2023	Ước TH tháng 5 năm 2023	Cộng dồn đến tháng báo cáo	So sánh (%)	
				Tháng b/cáo so th/trước	Tháng b/cáo so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5
A. Vận tải hành khách	450	471	2.407	104,77	119,78
<i>(Nghìn lượt khách)</i>					
Đường bộ	351	371	1.949	105,76	102,70
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	99	100	458	101,27	310,28
 B. Luân chuyển hành khách	 95.020	 100.996	 532.052	 106,29	 102,73
<i>(Nghìn LK.Km)</i>					
Đường bộ	92.209	98.153	519.000	106,45	100,80
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	2.811	2.843	13.052	101,13	302,74

Cộng dồn
so cùng kỳ
6

155,98

139,41

-

315,51

140,17

138,27

-

307,31

10. Vận tải hàng hóa

Tháng 5 năm 2023

	Thực hiện	Ước TH	Cộng dồn	So sánh (%)		
	tháng 4 năm 2023	tháng 5 năm 2023	đến tháng báo cáo	Tháng b/các so th/trước	Tháng b/các so cùng kỳ	Cộng dồn so cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6
A. Vận tải hàng hóa	1.475	1.507	7.132	102,15	114,16	121,33
<i>(Nghìn tấn)</i>						
Đường bộ	1.436	1.466	6.945	102,08	112,86	119,90
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	39	41	187	104,66	194,43	218,30
B. Luân chuyển hàng hóa	229.681	234.288	1.107.283	102,01	114,10	120,86
<i>(Nghìn tấn.Km)</i>						
Đường bộ	228.502	233.054	1.101.663	101,99	113,85	120,59
Đường sông	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.179	1.234	5.620	104,66	194,47	218,34

11. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 5 năm 2023

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
	1	2	3	4	5
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	24	97	96,00	184,62	129,33
Đường bộ	24	97	96,00	184,62	129,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	2	32	20,00	20,00	53,33
Đường bộ	2	32	20,00	20,00	53,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	31	103	155,00	387,50	239,53
Đường bộ	31	103	155,00	387,50	239,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	11	150,00	150,00	137,50
Số vụ cháy (Vụ)	3	11	150,00	150,00	137,50
Số vụ nổ (Vụ)	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	133,2	674,2	6.660,0	266,40	10,79